

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2025



Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Nguyễn Cao Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I/2025
Tại ngày 31/03/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,358,852,643,947	1,246,128,664,363
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	428,307,207,463	432,488,271,127
Tiền	111		419,307,207,463	432,488,271,127
Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		727,000,000,000	597,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		727,000,000,000	597,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188,865,246,259	198,821,976,698
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	241,820,988,471	254,387,980,523
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,851,692,204	11,198,026,164
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	16,568,425,377	13,067,646,190
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(81,375,859,793)	(79,831,676,179)
Hàng tồn kho	140	8	9,967,232,517	10,816,280,873
Hàng tồn kho	141		9,967,232,517	10,816,280,873
Tài sản ngắn hạn khác	150		4,712,957,708	7,002,135,665
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4,470,720,620	6,439,843,119
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	562,292,546
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		242,237,088	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230,564,962,649	243,443,838,640
Các khoản phải thu dài hạn	210		31,319,486,945	30,372,365,300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	10	51,919,486,945	50,972,365,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	220		176,932,802,975	195,714,110,442
Tài sản cố định hữu hình	221	13	164,622,552,975	183,403,860,442
- Nguyên giá	222		1,086,114,869,568	1,085,301,325,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(921,492,316,593)	(901,897,464,901)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12,310,250,000	12,310,250,000
- Nguyên giá	228		13,084,318,000	13,084,318,000
Tài sản dở dang dài hạn	240		48,148,148	843,602,693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48,148,148	843,602,693
Tài sản dài hạn khác	260		22,264,524,581	16,513,760,205
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	635,565,517	145,872,440
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	21,628,959,064	16,367,887,765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,589,417,606,596	1,489,572,503,003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

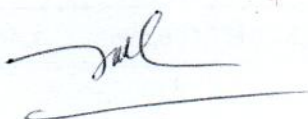
Quý I/2025

Tại ngày 31/03/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		314,749,569,184	293,216,722,912
Nợ ngắn hạn	310		285,286,556,734	269,029,098,042
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29,435,150,230	45,478,395,436
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,159,564,520	2,504,632,644
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	25,008,933,778	22,503,141,257
Phải trả người lao động	314		108,373,444,164	96,472,130,780
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	95,798,472,264	75,480,186,356
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12,898,390,686	12,451,147,625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,612,601,092	14,139,463,944
Nợ dài hạn	330		29,463,012,450	24,187,624,870
Phải trả dài hạn khác	337	18	29,463,012,450	24,187,624,870
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,274,668,037,412	1,196,355,780,091
Vốn chủ sở hữu	410	17	1,274,668,037,412	1,196,355,780,091
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23,651,760,000	23,651,760,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		389,965,728,370	389,965,728,370
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		414,262,517,836	342,775,960,598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		342,775,960,598	72,241,851,382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71,486,557,239	270,534,109,216
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105,120,841,206	98,295,141,123
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,589,417,606,596	1,489,572,503,003

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



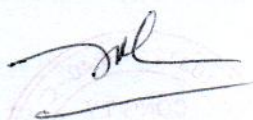
Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	417,987,839,783	368,729,397,461	417,987,839,783	368,729,397,461
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	417,987,839,783	368,729,397,461	417,987,839,783	368,729,397,461
Giá vốn hàng bán	11	21	279,697,989,912	251,225,279,067	279,697,989,912	251,225,279,067
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138,289,849,871	117,504,118,394	138,289,849,871	117,504,118,394
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11,502,323,285	13,024,831,261	11,502,323,285	13,024,831,261
Chi phí tài chính	22	23	1,111,218,183	30,347,588	1,111,218,183	30,347,588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	50,786,922,999	46,781,421,068	50,786,922,999	46,781,421,068
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97,894,031,974	83,717,180,999	97,894,031,974	83,717,180,999
Thu nhập khác	31		73,414,012	825,193,505	73,414,012	825,193,505
Chi phí khác	32		743,880	4,371,494	743,880	4,371,494
Lợi nhuận khác	40		72,670,132	820,822,011	72,670,132	820,822,011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97,966,702,106	84,538,003,010	97,966,702,106	84,538,003,010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	24,915,516,084	20,925,541,490	24,915,516,085	20,925,541,490
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(5,261,071,299)	(3,982,642,158)	(5,261,071,299)	(3,982,642,158)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78,312,257,321	67,595,103,678	78,312,257,320	67,595,103,678
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		6,825,700,082	5,719,880,115	6,825,700,082	5,719,880,115
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		71,486,557,239	61,875,223,563	71,486,557,238	61,875,223,563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2,132	1,845	2,132	1,845
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2,132	1,845	2,132	1,845

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



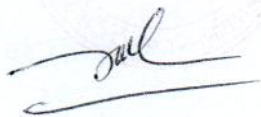
Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		97,966,702,106	84,538,003,010
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,594,851,692	20,807,321,283
Các khoản dự phòng	03		1,544,183,614	11,000,879,387
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(940,618,691)	(5,258,491,211)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(8,326,350,115)	(4,572,978,886)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		109,838,768,606	106,514,733,583
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,109,318,954	(40,803,070,384)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		849,048,356	(35,135,733)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		9,107,095,861	(33,932,735,239)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,479,429,422	2,851,618,005
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,384,066,614)	(10,353,970,009)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,670,848,000	2,672,715,460
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(536,110,966)	(1,080,254,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114,134,331,619	25,833,901,682
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(18,089,680)	(11,878,200,000)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		(130,000,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,256,737,202	4,905,582,142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121,761,352,478)	(6,972,617,858)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,627,020,859)	18,861,283,824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		432,488,271,127	322,312,594,954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,445,957,195	5,440,469,642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	428,307,207,463	346,614,348,420

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Cao Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười một vào ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.11 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Chi cục thuế khu vực II. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế khu vực XIII.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	323,053,986	99,244,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	418,984,153,477	432,389,027,127
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	-
Cộng	428,307,207,463	432,488,271,127

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	241,820,988,471	254,387,980,523
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	55,102,058,547	53,639,862,433
- LLC "Ikar" Airlines	1,389,875,083	1,389,599,915
- Nord Wind	2,980,820,880	2,980,230,735
- Qatar Airways	8,609,290,547	22,361,151,489
- Turkish Airlines	4,977,924,658	5,229,780,000
- Scoot Tiger Air Pte, Ltd	7,822,988,547	5,453,781,841
- Jetstar Airways Pte Ltd	2,084,628,567	2,179,714,381
- Air Asia Berhart	11,471,663,507	8,516,565,672
- Thai Air Asia	8,766,480,042	6,040,034,749
- Asiana Airlines Inc	3,842,973,797	7,031,549,300
- Emirates Airline	11,933,593,620	6,474,579,750
- AHK Air Hong Kong	1,682,281,009	1,674,872,900
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1,095,851,135	4,380,492,918
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	66,448,393,946	69,789,103,881
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	10,332,199,333	8,819,704,608
- Khác	43,279,965,253	48,426,955,951
Phải thu của khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó phải thu các bên liên quan	56,197,909,682	58,020,355,351
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1,095,851,135	4,380,492,918
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	55,102,058,547	53,639,862,433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(81,375,859,793)	(79,831,676,179)
- Nordwind Airlines, LLC	(3,332,111,504)	(3,331,521,359)
- Ikar Airlines	(1,389,875,084)	(1,389,599,916)
- Fly Gangwon	(690,976,098)	(690,976,098)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(6,173,793,226)	(4,543,095,020)
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(69,789,103,881)	(69,789,103,881)
- Khác	-	(87,379,905)
Dài hạn	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
- Công ty Cổ phần Air Mëkong	(5,508,337,650)	(5,508,337,650)
- Cardig Air - CGO	(1,760,267,250)	(1,760,267,250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	(20,600,000,000)	(20,600,000,000)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,483,222,517	-	10,448,185,873	-
Công cụ, dụng cụ	484,010,000	-	368,095,000	-
Cộng	9,967,232,517	-	10,816,280,873	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4,470,720,620	6,439,843,119
- Bản quyền, phần mềm, license...	345,842,981	1,065,056,045
- Chi phí sửa chữa	-	309,150,000
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	141,120,090	637,430,464
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	1,407,971,231	3,306,580,955
- Chi phí trách nhiệm hàng không	1,927,725,000	719,612,500
- Cước đường truyền Fiber VNN	65,822,643	20,592,000
- Khác	582,238,675	381,421,155
Dài hạn	635,565,517	145,872,440
- Vô tuyến điện tử	22,015,004	44,030,005
- Bản quyền, phần mềm, license...	59,404,490	57,978,598
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	554,146,023	-
- Khác	-	43,863,837
Cộng	5,106,286,137	6,585,715,559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16,568,425,377	-	13,067,646,190	-
- Tạm ứng	666,617,331	-	190,389,840	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	2,305,182,300	-	2,305,182,300	-
- Chi hộ các hãng hàng không	1,169,895,389	-	628,451,447	-
- Thuế GTGT	1,803,826,640	-	1,809,227,060	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	243,679,707	-	257,067,883	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7,607,705,589	-	7,538,092,676	-
- Chi hộ Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	2,287,283,324	-	-	-
- Phải thu khác	484,235,097	-	339,234,984	-
Dài hạn	51,919,486,945	20,600,000,000	50,972,365,300	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN (***)	31,030,416,945	-	30,083,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR (**)	33,070,000	-	33,070,000	-
Cộng	68,487,912,322	20,600,000,000	64,040,011,490	20,600,000,000

(*) Ký quỹ ngắn hạn với các bên liên quan: 1,975,373,800 đồng

(**) Ký quỹ dài hạn với các bên liên quan: 12,870,000 đồng

(***) Trong đó có khoản tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046 ngày 10 tháng 7 năm 2024, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 đồng, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21,628,959,064	16,367,887,765
- Chi phí Sita	3,600,000	4,000,000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352,053,450	352,053,450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	666,422,301	666,304,272
- Chi phí dự phòng Ikar airlines	277,975,017	277,919,983
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	138,195,220	138,195,220
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng Không Lữ	1,234,758,645	908,619,004
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	13,957,820,776	13,957,820,776
- Chi phí trích lập dự phòng khác	-	17,475,981
- Chi phí CCDC tại CXR	180,808,288	180,808,288
- Chi phí khác	4,427,833,899	375,437,272
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37,555,176	37,555,176
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(260,597,526)	(1,133,574,919)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,915,594,554	15,660,936,519	1,004,854,788,192	35,870,006,078	1,085,301,325,343
- Mua trong kỳ	-	-	18,089,680	-	18,089,680
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	795,454,545	-	795,454,545
Số dư cuối kỳ	<u>28,915,594,554</u>	<u>15,660,936,519</u>	<u>1,005,668,332,417</u>	<u>35,870,006,078</u>	<u>1,086,114,869,568</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	11,007,845,322	13,570,328,505	849,409,215,375	27,910,075,699	901,897,464,901
- Khấu hao trong năm	302,695,902	146,353,494	18,461,060,017	684,742,279	19,594,851,692
Số dư cuối kỳ	<u>11,310,541,224</u>	<u>13,716,681,999</u>	<u>867,870,275,392</u>	<u>28,594,817,978</u>	<u>921,492,316,593</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>17,907,749,232</u>	<u>2,090,608,014</u>	<u>155,445,572,817</u>	<u>7,959,930,379</u>	<u>183,403,860,442</u>
Số dư cuối kỳ	<u>17,605,053,330</u>	<u>1,944,254,520</u>	<u>137,798,057,025</u>	<u>7,275,188,100</u>	<u>164,622,552,975</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 608,549,455,065 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29,435,150,230	29,435,150,230	45,478,395,436	45,478,395,436
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	99,665,640	99,665,640	33,221,880	33,221,880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14,238,332,828	14,238,332,828	14,226,810,867	14,226,810,867
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,323,498,664	1,323,498,664	1,210,467,899	1,210,467,899
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,104,836,950	1,104,836,950	1,120,882,123	1,120,882,123
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3,588,362,950	3,588,362,950	3,355,565,477	3,355,565,477
- Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - CRTC	3,138,483,510	3,138,483,510	3,527,992,784	3,527,992,784
- Phải trả nhà cung cấp khác	5,941,969,688	5,941,969,688	22,003,454,406	22,003,454,406
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	16,766,334,082	16,766,334,082	16,591,382,769	16,591,382,769
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	99,665,640	99,665,640	33,221,880	33,221,880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14,238,332,828	14,238,332,828	14,226,810,867	14,226,810,867
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,104,836,950	1,104,836,950	1,120,882,123	1,120,882,123
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,323,498,664	1,323,498,664	1,210,467,899	1,210,467,899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	1,503,027,640	-
Thuế TNDN	21,638,629,218	9,107,179,748
Thuế thu nhập cá nhân	1,867,276,920	13,395,961,509
Cộng	25,008,933,778	22,503,141,257

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	95,798,472,264	75,480,186,356
- Thù lao HĐQT và BKS	255,000,000	333,000,000
- Chi phí hội nghị khách hàng	1,563,501,999	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	2,980,421,677	-
- Chi phí Sita text	18,000,000	20,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	73,250,000,000	73,250,000,000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	3,543,400,998	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1,997,082,777	1,050,279,000
- Chi phí nghỉ mát	2,613,999,999	-
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	4,000,000,000	-
- Khác	5,577,064,814	826,907,356
b) Dài hạn	-	-
Cộng	95,798,472,264	75,480,186,356

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24.96%	83,824,140,000	24.96%	83,824,140,000
Cổ đông khác	17.76%	59,623,040,000	17.76%	59,623,040,000
Cổ phiếu quỹ	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
Cộng	100%	335,816,910,000	100%	335,816,910,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	325,979,128,401	73,941,631,395	247,080,512,171	1,012,320,221,967
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25,054,899,255	270,907,126,886	295,962,026,141
- Trích quỹ ĐTPT 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	63,986,599,969	-	(63,986,599,969)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(21,328,866,656)	(21,328,866,656)
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2023 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(5,332,216,664)	(5,332,216,664)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(358,389,527)	(373,017,670)	(731,407,197)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS tại CXR	-	-	-	-	-	(343,000,000)	(357,000,000)	(700,000,000)
Số dư cuối năm trước	<u>335,816,910,000</u>	<u>6,603,680,000</u>	<u>23,651,760,000</u>	<u>(753,400,000)</u>	<u>389,965,728,370</u>	<u>98,295,141,123</u>	<u>342,775,960,598</u>	<u>1,196,355,780,091</u>
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	389,965,728,370	98,295,141,123	342,775,960,598	1,196,355,780,091
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6,825,700,082	71,486,557,239	78,312,257,321
Số dư cuối kỳ	<u>335,816,910,000</u>	<u>6,603,680,000</u>	<u>23,651,760,000</u>	<u>(753,400,000)</u>	<u>389,965,728,370</u>	<u>105,120,841,206</u>	<u>414,262,517,836</u>	<u>1,274,668,037,412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.581.691</i>	<i>33.581.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.100</i>	<i>48.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.533.591</i>	<i>33.533.591</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	12,898,390,686	12,451,147,625
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1,131,898,758	977,455,002
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	11,456,762,714	11,041,515,779
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	309,729,214	432,176,844
b) Dài hạn	29,463,012,450	24,187,624,870
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	29,463,012,450	24,187,624,870
Cộng	42,361,403,136	36,638,772,495

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý VND	Nguyên tệ	Số đầu năm VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	300,811,338,374	11,910,961.73	280,056,003,604	11,091,326.88

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
a) Doanh thu		
- <i>Doanh thu hàng không</i>	410,886,769,041	364,036,525,444
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	400,267,248,061	354,977,140,854
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	9,297,150,655	8,210,657,095
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	1,322,370,325	848,727,495
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	7,101,070,742	4,692,872,017
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	515,783,689	41,793,767
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	756,304,750	652,550,480
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	2,656,158,877	1,746,111,712
+ <i>Khác</i>	3,172,823,426	2,252,416,058
Cộng	417,987,839,783	368,729,397,461
b) Doanh thu với các bên liên quan	157,478,372,594	149,385,654,646
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	1,054,588,439	557,470,247
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	156,423,784,155	148,828,184,399

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Giá vốn dịch vụ	279,697,989,912	251,225,279,067
Cộng	279,697,989,912	251,225,279,067

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8,326,350,115	4,572,978,886
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,235,354,479	3,193,361,164
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	940,618,691	5,258,491,211
Cộng	11,502,323,285	13,024,831,261

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,111,218,183	30,347,588
Cộng	1,111,218,183	30,347,588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	210,059,051	1,693,291,468
- Chi phí nhân công	22,731,581,585	18,773,877,915
- Khấu hao tài sản cố định	676,964,126	772,039,963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,765,001,209	6,864,106,476
- Phí nhượng quyền	8,217,735,380	7,280,759,561
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1,631,563,519	11,000,879,387
- Chi phí bằng tiền khác	554,018,129	396,466,298
Cộng	50,786,922,999	46,781,421,068

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	11,631,695,717	14,600,748,971
- Chi phí nhân công	180,142,295,290	152,897,025,267
- Khấu hao tài sản cố định	19,594,851,692	20,807,321,283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,733,160,938	37,683,861,405
- Chi phí đảm bảo hoạt động	69,962,517,246	53,289,545,933
- Phí nhượng quyền	8,217,735,380	7,280,759,561
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1,631,563,519	11,000,879,387
- Chi phí bằng tiền khác	571,093,129	446,558,328
Cộng	330,484,912,911	298,006,700,135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	97,966,702,106	84,538,003,010
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	29,898,432,208	25,232,668,000
- Chi phí không được trừ	305,521,830	359,098,389
- Chi phí phải trả Sita text	18,000,000	20,000,000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	4,543,923,676	2,183,269,531
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	3,543,400,998	3,155,439,666
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1,997,082,777	1,389,683,979
- Chi phí nghỉ mát	2,613,999,999	2,562,750,000
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	4,000,000,000	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	1,631,563,519	11,000,879,386
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12	5,667,874,595	-
- Khác	5,577,064,814	4,561,547,049
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(3,287,553,892)	(5,142,963,558)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(1,050,279,000)	(1,074,893,000)
- Chi phí phải trả Sita text	(20,000,000)	(40,000,000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(87,379,905)	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/03	(1,302,987,631)	(1,590,311,695)
- Khác	(826,907,356)	(2,437,758,863)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	124,577,580,422	104,627,707,452
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,915,516,084	20,925,541,490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(29,592,910,378)	(23,465,862,659)
- Chi phí Sita	(18,000,000)	(20,000,000)
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	(4,543,923,676)	(1,958,269,531)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(3,543,400,998)	(2,593,689,666)
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(1,997,082,777)	(1,228,500,000)
- Chi phí nghỉ mát	(2,613,999,999)	(2,161,500,000)
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	(4,000,000,000)	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,631,563,519)	(11,000,879,386)
- Hoàn nhập lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12	(5,667,874,595)	-
- Khác	(5,577,064,814)	(4,503,024,076)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,287,553,892	3,552,651,863
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1,050,279,000	1,074,893,000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	20,000,000	40,000,000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	87,379,905	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/03	1,302,987,631	-
- Khác	826,907,356	2,437,758,863
Thuế suất thuế TNDN hoàn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoàn lại phát sinh	(5,261,071,299)	(3,982,642,159)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	71,486,557,239	61,875,223,563
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,533,591	33,533,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2,132	1,845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QI/2024	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	245,409,589,168	67,000,539,614	56,319,268,679	368,729,397,461
Chi phí bộ phận	198,357,148,270	56,075,796,615	43,573,755,250	298,006,700,135
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47,052,440,898	10,924,742,999	12,745,513,429	70,722,697,326
Doanh thu tài chính	11,118,819,754	(80,532,545)	1,986,544,052	13,024,831,261
Chi phí tài chính	20,593,477	3,097,544	6,656,567	30,347,588
Thu nhập khác	814,779,729	70,291	10,343,485	825,193,505
Chi phí khác	2,961,600	412,355	997,539	4,371,494
Lợi nhuận trước thuế	17,971,486,748	9,791,980,641	4,774,336,162	84,538,003,010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,273,542,715	2,937,307,555	2,714,691,220	20,925,541,490
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3,419,927,200)	(760,571,873)	197,856,915	(3,982,642,158)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,117,871,233	7,615,244,959	1,861,788,027	67,595,103,678
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				5,719,880,115
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				61,875,223,563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QI/2025	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	266,571,527,478	88,834,173,875	62,582,138,430	417,987,839,783
Chi phí bộ phận	215,278,813,069	67,981,188,747	47,224,911,095	330,484,912,911
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	51,292,714,409	20,852,985,128	15,357,227,335	87,502,926,872
Doanh thu tài chính	9,006,941,942	258,750,316	2,236,631,027	11,502,323,285
Chi phí tài chính	640,691,296	293,878,122	176,648,765	1,111,218,183
Thu nhập khác	62,392,209	3,662,414	7,359,389	73,414,012
Chi phí khác	-	620,736	123,144	743,880
Lợi nhuận trước thuế	59,721,357,264	20,820,899,000	17,424,445,842	97,966,702,106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,676,076,080	4,914,903,919	4,324,536,085	24,915,516,084
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3,701,471,392)	(748,209,497)	(811,390,410)	(5,261,071,299)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,746,752,576	16,654,204,578	13,911,300,167	78,312,257,321
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				6,825,700,082
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				71,486,557,239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thu nhập của HĐQT	426,774,620	1,038,159,498
- Ông Nguyễn Cao Cường	30,000,000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	312,774,620	954,159,498
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	21,000,000
- Ông Nguyễn Công Hoàn	21,000,000	-
- Ông Lưu Việt Hùng	21,000,000	21,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	21,000,000	21,000,000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21,000,000	21,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	212,580,000	207,754,018
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	196,580,000	183,754,018
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	8,000,000	12,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	8,000,000	12,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2,794,926,587	3,623,011,948
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	482,833,583
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	613,601,791	704,364,191
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	565,620,280	629,545,397
- Ông Hứa Kiến Trung	563,566,260	653,215,493
- Ông Lưu Việt Hùng	555,285,997	594,164,830
- Ông Phùng Danh Nguyên	496,852,259	558,888,454
<u>+Giao dịch với các bên liên quan</u>		
	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	138,011,710,218	129,892,592,776
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,054,588,439	557,470,247
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	136,957,121,779	129,335,122,529
Doanh thu với các bên liên quan CXR	19,466,662,377	19,493,061,870
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	19,466,662,377	19,493,061,870
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	45,747,205,037	42,938,742,570
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	92,283,000	92,283,000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	40,545,268,786	38,586,323,226
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5,109,653,251	4,260,136,344
Mua hàng với các bên liên quan CXR	3,066,759,532	3,080,061,870
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,066,759,532	3,080,061,870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
• Phải thu với các bên liên quan trong đó	56,197,909,682	58,020,355,351
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	49,364,845,571	50,362,234,830
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,095,851,135	4,380,492,918
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	48,268,994,436	45,981,741,912
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	6,833,064,111	7,658,120,521
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	6,833,064,111	7,658,120,521
• Phải trả với các bên liên quan trong đó:	16,766,334,082	16,591,382,769
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	15,661,497,132	15,470,500,646
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	99,665,640	33,221,880
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	14,238,332,828	14,226,810,867
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,323,498,664	1,210,467,899
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	1,104,836,950	1,120,882,123
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,104,836,950	1,120,882,123
• Phải thu khác với các bên liên quan trong đó	1,988,243,800	1,988,243,800
<i>Phải trả khác với các bên liên quan CXR</i>	1,988,243,800	1,988,243,800
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,975,373,800	1,975,373,800
<i>Ký quỹ dài hạn</i>		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	12,870,000	12,870,000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Cao Cường